



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 423/ PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260514/27
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công Ty CPCN Diễn Châu
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/Unit requesting sample: Công Ty CPCN Diễn Châu
Xóm Yên Quang - Xã Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 15h00 ngày 07/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man : Cn Thảo - Cán bộ Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/5/2026 đến 25/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,85
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,92
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,52
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	132,23
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)*	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	144
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,209
22	Kẽm (Zincum) (Zn)*	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	75,863
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,251
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017).
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	22,519
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	376,2
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
35	Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	0,05	KPH(< 0,015)
36	Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC- MS/MS)	0,5	KPH(< 0,1)
37	Epiclohydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC- MS)	0,4	KPH(< 0,1)
38	Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421- 1:2004)	900	KPH(< 100)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
 3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
 5*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
39	Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072(Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
40	Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
41	Nhôm**	mg/L	TCVN 13092:2020	0,2	0,069
42	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
43	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
44	1,1,1 – Tricloroetan**	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH (< 5,0)
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan**	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH (< 0,3)
46	1,2 – Diclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH (< 5,0)
47	1,2 – Dicloroetan**	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH (< 5,0)
48	1,2 – Dicloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH (< 5,0)
49	1,2 – Dicloropropan**	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH (< 5,0)
50	1,3 – Dichloropropen**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
51	2,4 – DB**	µg/L	NIFC.04.M.027	90	KPH (< 0,3)
52	2,4,6 – Triclorophenol**	µg/L	EPA 524.2,1995	200	KPH (< 5,0)
53	2,4 – D**	µg/L	NIFC.04.M.027	30	KPH (< 0,15)
54	MCPA**	µg/L	NIFC.04.M.027	2	KPH (< 0,06)
55	Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)
56	Aldicarb**	µg/L	NIFC.04.M.021	10	KPH (< 1,0)
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	100	KPH (< 10)
58	Benzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH (< 1,5)
59	Bromodichloromethane**	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH (< 5,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
60	Bromoform**	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH (< 5,0)
61	Cacbon tetraclorea**	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH (< 0,3)
62	Carbofuran**	µg/L	NIFC.04.M.021	5	KPH (< 1,0)
63	Chloroform**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
64	Clorotoluron**	µg/L	NIFC.04.M.021	30	KPH (< 1,0)
65	Chlorpyrifos**	µg/L	NIFC.04.M.021	30	KPH (< 0,3)
66	Clodane**	µg/L	NIFC.04.M.021	0,2	KPH (< 0,06)
67	Cyanazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	0,6	KPH (< 0,15)
68	DDT và các dẫn xuất**	µg/L	NIFC.04.M.021	1	KPH (< 0,3)
69	Dibromoacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1,1995	70	KPH (< 0,3)
70	Dibromochloromethane**	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH (< 5,0)
71	Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	50	KPH (< 0,6)
72	Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1,1995	20	KPH (< 0,3)
73	Diclorometan**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
74	Dichloprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	100	KPH (< 0,03)
75	Etylbenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
76	Fenoprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	9	KPH (< 0,3)
77	Hexacloro butadien**	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH (< 0,1)
78	Hydroxyatrazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	200	KPH (< 1,0)
79	Isoproturon**	µg/L	NIFC.04.M.021	9	KPH (< 1,0)
80	Mecoprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	10	KPH (< 0,3)
81	Methoxychlor**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
82	Molinate**	µg/L	NIFC.04.M.021	6	KPH (< 1,0)
83	Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	20	KPH (< 0,6)
84	Monoclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
85	Pendimetalin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
86	Permethrin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
87	Propanil**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)
88	Simazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	2	KPH (< 0,3)
89	Styren**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
90	Tetracloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH (< 5,0)
91	Toluen**	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH (< 5,0)
92	Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	200	KPH (< 0,6)
93	Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1,1995	1	KPH (< 0,3)
94	Triclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
95	Tricloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
96	Trifuralin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
97	Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2,1995	0,3	KPH (< 0,1)
98	Xylen**	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH (< 5,0)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 25 tháng 05 năm 2026

**PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB**

**TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 424/ PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy **Mã số/Code:** 260514/28
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nguyễn Thị Lương - Khối 2 xã Diễn Châu tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** can nhựa 5L x 02 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/Unit requesting sample:** Công Ty CPCN Diễn Châu
Xóm Yên Quang - Xã Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 15h00 ngày 07/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man :** Cn Thảo - Cán bộ Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/5/2026 đến 25/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,14
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,44
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017*
- Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
17	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	132,23
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)*	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	148
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,209
22	Kẽm (Zincum) (Zn)*	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	75,804
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,308
27	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	22,526
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	380,2
33	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
35	Sunfua**	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	0,05	KPH(< 0,015)
36	Acrylamide**	µg/L	NIFC.04.M.081 (LC-MS/MS)	0,5	KPH(< 0,1)
37	Epichlorhydrin**	µg/L	NIFC.04.M.328 (GC-	0,4	KPH(< 0,1)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			MS)		
38	Formaldehyd**	µg/L	NIFC.04.M.082 (Ref.TCVN 7421-1:2004)	900	KPH(< 100)
39	Phenol và dẫn xuất phenol**	µg/L	NIFC.04.M.072(Ref.EPA Method 420.1 và US EPA 8270D)	1	KPH (< 0,3)
40	Monocloramin**	µg/L	TCVN 6225-1:2012	3,0	KPH (< 100)
41	Nhôm**	mg/L	TCVN 13092:2020	0,2	0,067
42	Hoạt động phóng xạ α **	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	0,1	KPH (< 0,0046)
43	Hoạt động phóng xạ β**	Bq/L	NIFC.03.M.93 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	1,0	KPH (< 0,064)
44	1,1,1 – Tricloroetan**	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH (< 5,0)
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan**	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH (< 0,3)
46	1,2 – Diclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH (< 5,0)
47	1,2 – Dicloroetan**	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH (< 5,0)
48	1,2 – Dicloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH (< 5,0)
49	1,2 – Dicloropropan**	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH (< 5,0)
50	1,3 – Dichloropropen**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
51	2,4 – DB**	µg/L	NIFC.04.M.027	90	KPH (< 0,3)
52	2,4,6 – Triclorophenol**	µg/L	EPA 524.2,1995	200	KPH (< 5,0)
53	2,4 – D**	µg/L	NIFC.04.M.027	30	KPH (< 0,15)
54	MCPA**	µg/L	NIFC.04.M.027	2	KPH (< 0,06)
55	Alachlor**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)
56	Aldicarb**	µg/L	NIFC.04.M.021	10	KPH (< 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /*Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	100	KPH (< 10)
58	Benzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH (< 1,5)
59	Bromodichloromethane**	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH (< 5,0)
60	Bromoform**	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH (< 5,0)
61	Cacbontetraclorua**	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH (< 0,3)
62	Carbofuran**	µg/L	NIFC.04.M.021	5	KPH (< 1,0)
63	Chloroform**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
64	Clorotoluron**	µg/L	NIFC.04.M.021	30	KPH (< 1,0)
65	Chlorpyrifos**	µg/L	NIFC.04.M.021	30	KPH (< 0,3)
66	Clodane**	µg/L	NIFC.04.M.021	0,2	KPH (< 0,06)
67	Cyanazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	0,6	KPH (< 0,15)
68	DDT và các dẫn xuất**	µg/L	NIFC.04.M.021	1	KPH (< 0,3)
69	Dibromoacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1,1995	70	KPH (< 0,3)
70	Dibromochloromethane**	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH (< 5,0)
71	Dichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	50	KPH (< 0,6)
72	Dichloroacetonitrile**	µg/L	EPA 551.1,1995	20	KPH (< 0,3)
73	Diclorometan**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
74	Dichloprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	100	KPH (< 0,03)
75	Etylbenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
76	Fenoprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	9	KPH (< 0,3)
77	Hexacloro butadien**	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH (< 0,1)
78	Hydroxyatrazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	200	KPH (< 1,0)
79	Isoproturon**	µg/L	NIFC.04.M.021	9	KPH (< 1,0)
80	Mecoprop**	µg/L	NIFC.04.M.027	10	KPH (< 0,3)
81	Methoxychlor**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
82	Molinate**	µg/L	NIFC.04.M.021	6	KPH (< 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
83	Monochloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	20	KPH (< 0,6)
84	Monoclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH (< 5,0)
85	Pendimetalin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)
86	Permethrin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
87	Propanil**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 1,0)
88	Simazine**	µg/L	NIFC.04.M.021	2	KPH (< 0,3)
89	Styren**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
90	Tetracloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH (< 5,0)
91	Toluen**	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH (< 5,0)
92	Trichloroacetic acid**	µg/L	EPA 552.2,1995	200	KPH (< 0,6)
93	Trichloroaxetonitril**	µg/L	EPA 551.1,1995	1	KPH (< 0,3)
94	Triclorobenzen**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
95	Tricloroeten**	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH (< 5,0)
96	Trifuralin**	µg/L	NIFC.04.M.021	20	KPH (< 0,3)
97	Vinyl clorua**	µg/L	EPA 524.2,1995	0,3	KPH (< 0,1)
98	Xylen**	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH (< 5,0)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 25 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình D.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

VLAT 1.089 Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
ISO/IEC 17025:2017 140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No.: 425/ PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260514/29
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Hồng Sơn - Xóm yên Quang xã Diễn Châu
- Mô tả mẫu/Description: 500ml/chai nhựa kín x 2 chai (có niêm phong)
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu/Unit requesting sample: Công Ty CPCN Diễn Châu
Xóm Yên Quang - Xã Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 15h00 ngày 07/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man : Cn Thảo - Cán bộ Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/5/2026 đến 25/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,89
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,88

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 25 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng đơn vị bên ngoài /**Tests are use subcontractors